

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN**

## **Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Liên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Viễn Liên được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059051 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu cuối viễn thông; Sửa chữa, bảo trì các thiết bị bưu chính viễn thông, tin học, điện lạnh; Mua bán cáp, thiết bị viễn thông; Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông; Thiết kế công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten); Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông.

Trụ sở chính của Công ty tại 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Cầu	Thành viên
Ông Phạm Hữu Xuân	Thành viên
Ông Huỳnh Công Nhân	Thành viên
Ông Huỳnh Phan Thanh Vũ	Thành viên

Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Dũng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Bà Phan Thị Phụng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên
Bà Võ Hồng Hạnh	Ủy viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Đại diện Ban Tổng Giám đốc**

---

**Phạm Đình Dũng**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Công ty Cổ phần Viễn Liên*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn Liên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Liên gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày lập ngày 30/03/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Báo cáo kiểm toán năm 2010 được phát hành dưới dạng báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Cơ sở đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần**

Thực hiện nghị quyết số 31A/HĐQT.10 ngày 19/07/2010 của Hội đồng Quản trị, trong năm 2010 Công ty có ký Hợp đồng hợp tác đầu tư với Bà Lê Mộng Huyền theo Hợp đồng số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010, phụ lục hợp đồng số 03-11/PL.HĐKT ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng số 04-11/PL.HĐKT ngày 03/12/2011, tại ngày 31/12/2011 số dư ứng vốn cho Bà Lê Mộng Huyền là 37.534.775.000 đồng đã đầu tư vào đầu và có cần thiết phải trích lập dự phòng hay không và khoản góp vốn kinh doanh với Bà Lê Mộng Huyền không có tài sản thế chấp. Trong năm 2011, Bà Lê Mộng Huyền đã chia lãi hợp tác cho Công ty là 15 tỷ như thuyết minh tại mục VI.3 bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Liên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2012

---

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>160.028.784.827</b>	<b>162.494.095.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>8.454.420.621</b>	<b>52.539.741.845</b>
1. Tiền	111		7.962.517.001	17.539.741.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		491.903.620	35.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>66.542.163.000</b>	<b>51.119.566.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	89.118.764.628	59.809.306.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(22.576.601.628)	(8.689.740.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>66.233.958.708</b>	<b>45.557.836.016</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	5.651.324.374	13.418.398.876
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	58.125.787.400	29.490.786.400
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	V.6	626.810.294	2.337.625.740
4. Các khoản phải thu khác	135	V.7	1.937.273.440	418.261.800
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(107.236.800)	(107.236.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.8	<b>17.210.153.563</b>	<b>12.052.255.955</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.210.153.563	12.052.255.955
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.588.088.935</b>	<b>1.224.695.273</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		455.293.452	186.001.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	4.997.390
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.132.795.483	1.033.696.098
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>10.296.473.917</b>	<b>11.139.468.869</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>290.351.417</b>	<b>1.081.489.848</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	290.351.417	1.081.489.848
- Nguyên giá	222		2.236.642.438	2.805.390.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.946.291.021)	(1.723.900.544)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	260	V.12	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	261		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>6.122.500</b>	<b>57.979.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6.122.500	57.979.021
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>170.325.258.744</b>	<b>173.633.563.958</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>70.882.082.780</b>	<b>60.710.813.741</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>20.782.082.780</b>	<b>10.710.813.741</b>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	7.625.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.15	6.351.591.100	2.519.234.138
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.662.933.866	1.427.670.845
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	660.281.803	2.107.456.757
5. Phải trả người lao động	315	V.18	1.755.711.040	1.673.389.000
6. Chi phí phải trả	316	V.19	1.726.666.667	1.666.666.667
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	343.825.032	407.133.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	656.073.272	909.262.438
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>50.100.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác			100.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>99.443.175.964</b>	<b>112.922.750.217</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.23	<b>99.443.175.964</b>	<b>112.922.750.217</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.844.680.000	94.844.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.015.044.372	5.015.044.372
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		672.587.253	672.587.253
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.089.135.661)	12.390.438.592
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>170.325.258.744</b>	<b>173.633.563.958</b>

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.1	<b>45.813.474.287</b>	<b>56.706.109.585</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>45.813.474.287</b>	<b>56.706.109.585</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.2	<b>40.106.029.643</b>	<b>41.108.029.995</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>5.707.444.644</b>	<b>15.598.079.590</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.465.488.011	15.452.001.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.366.958.736	10.616.857.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>230.895.764</i>	<i>1.666.666.667</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.320.568.737	3.020.088.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.247.347.943	2.008.765.278
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(7.761.942.761)</b>	<b>15.404.370.018</b>
11. Thu nhập khác	31		211.138.096	1.521.766.400
12. Chi phí khác	32		194.338.354	723.286.799
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>16.799.742</b>	<b>798.479.601</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(7.745.143.019)</b>	<b>16.202.849.619</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	3.800.384.189
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(7.745.143.019)</b>	<b>12.402.465.430</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	VI.8	<b>(817)</b>	<b>1.340</b>

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(7.745.143.019)</b>	<b>16.202.849.619</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	607.073.117	558.111.491
- Các khoản dự phòng	03		13.886.861.628	8.689.740.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.759.641.867)	(5.445.661.449)
- Chi phí lãi vay	06		230.895.764	1.666.666.667
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.220.045.623</b>	<b>21.671.706.328</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.039.516.354)	(61.233.749.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.157.897.608)	72.979.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.825.399.701	(5.596.112.206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51.856.521	(27.052.259)
- Tiền lãi vay đã trả			(4.397.562.431)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(925.499.329)	(6.057.365.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.245.386.400)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(23.668.560.277)</b>	<b>(51.169.593.073)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.273.000)	(384.961.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		210.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	1.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(118.644.390.129)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.577.903.661	907.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.001.008.021	4.492.923.248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(23.365.751.447)</b>	<b>6.515.561.425</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31		12.250.000.000	50.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay			(4.625.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.676.009.500)	(4.672.208.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>2.948.990.500</b>	<b>45.327.791.700</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(44.085.321.224)</b>	<b>673.760.052</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.539.741.845</b>	<b>51.865.981.793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8.454.420.621</b>	<b>52.539.741.845</b>

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Phương Lan**

\_\_\_\_\_  
**Phạm Đình Dũng**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn Liên được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059051 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu cuối viễn thông; Sửa chữa, bảo trì các thiết bị buro chính viễn thông, tin học, điện lạnh; Mua bán cáp, thiết bị viễn thông; Xây lắp các công trình buro chính viễn thông; Thiết kế công trình thông tin liên lạc và buro chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten); Đại lý dịch vụ buro chính viễn thông.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2011 có ảnh hưởng đến tình hình hoạt động**

Trong năm 2011, Công ty có phát sinh doanh thu hoạt động tài chính từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010, phụ lục hợp đồng số 03-11/PL.HĐKT ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng số 04-11/PL.HĐKT ngày 03/12/2011 với Bà Lê Mộng Huyền là 15.000.000.000 đồng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	2 - 3 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tiền mặt	611.149.097	347.515.002
Tiền gửi ngân hàng	7.351.367.904	17.192.226.843
Các khoản tương đương tiền	491.903.620	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.454.420.621</b>	<b>52.539.741.845</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2011 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		50.583.989.628		49.551.306.000
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn(*)	1.735.070	43.649.530.860	733.100	23.224.021.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	501.400	14.122.790.000
- Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long	-	-	100.000	1.580.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	55.030	907.995.000	88.030	1.452.495.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín			500.000	8.680.000.000
- Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT(*)	500.000	6.026.463.768	20.000	492.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		2.500.000.000
- Trái phiếu chuyển đổi Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội		-	25.000	2.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		38.534.775.000		7.758.000.000
- Cho Công ty cổ phần công nghệ Đông Dương vay với lãi suất 3%/tháng		-		1.500.000.000
- Cho Ông Nguyễn Văn Dồn vay (**)		1.000.000.000		3.000.000.000
- Hợp tác đầu tư với Bà Lê Mộng Huyền (***)		37.534.775.000		3.258.000.000
<b>Cộng</b>		<b>89.118.764.628</b>		<b>59.809.306.000</b>

(\*) Phần lớn các cổ phiếu này đã được cầm cố thế chấp vay ngắn hạn ngân hàng (Xem thêm tại thuyết minh số V.14 – Vay và nợ ngắn hạn).

(\*\*) Cho Ông Nguyễn Văn Dồn vay theo hợp đồng số 03/2011/HĐTD-VL ngày 23/10/2011 với lãi suất 20%/năm, thời hạn cho vay đến ngày 23/01/2012. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

(\*\*\*) Hợp tác đầu tư với Bà Lê Mộng Huyền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010, phụ lục hợp đồng số 03-11/PL.HĐKT ngày 11/07/2011 và lục hợp đồng số 04-11/PL.HĐKT ngày 03/12/2011.

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 như sau:

	Số trích lập	Giá trị thuần
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	19.879.071.860	23.770.459.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	121.066.000	786.929.000
- Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	2.576.463.768	3.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.576.601.628</b>	<b>28.007.388.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Công ty Điện thoại đông thành phố Hồ Chí Minh	3.005.254.916	2.540.343.838
Công ty cổ phần thiết kế xây lắp Viễn Đông	-	15.422.000
Công ty TNHH metro Cash & Carry Việt Nam	48.510.000	250.655.649
Công ty Điện thoại tây thành phố Hồ Chí Minh FCRV-Vietnam Pte., Ltd.	1.784.169.606	7.192.017.284
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	-	530.465.011
Các khách hàng khác	813.389.852	1.239.495.094
<b>Cộng</b>	<b>5.651.324.374</b>	<b>13.418.398.876</b>

**5. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Trung tâm quỹ đất - Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (a)	20.733.993.600	20.733.993.600
Ban quản lý khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh (b)	358.192.800	358.192.800
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Kiến Việt (c)	550.000.000	1.130.000.000
Ông Trương Tấn Hưng (d)	7.228.600.000	7.228.600.000
Ông Huỳnh Công Nhân (e)	13.890.780.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang (f)	15.331.221.000	-
Các nhà cung cấp khác	33.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>58.125.787.400</b>	<b>29.490.786.400</b>

(a) Là tiền ứng trước cho Trung tâm quỹ đất - Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Theo báo cáo của Trung tâm quỹ đất ngày 06/01/2012, tổng số tiền đã chi trả bồi thường là 11.226.886.000 đồng.

(b) Là tiền ứng trước để thuê đất ở Khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM theo HĐ thuê đất số 24/HĐKT/KCNC-2008 ngày 04/02/2008.

(c) Là tiền ứng trước HĐ số 12/HĐKT-KV09 ngày 30/11/2009 về tư vấn, quản lý, giám sát về công tác đền bù, di dời, giải phóng mặt bằng khu vực đầu tư xây dựng dự án khu biệt thự biển cao cấp Viễn Liên tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

(d) Là tiền mua đất dự án Khu dân cư, dịch vụ - thương mại Cửa Cạn tại xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 04/10/2010 và ngày 07/10/2010 có giá trị lần lượt là 895.000.000 đồng và 6.333.600.000 đồng chưa được chuyển tên cho Công ty. Chủ đầu tư của Dự án này là Công ty cổ phần Xây lắp Thiết kế Viễn Đông (Công ty liên kết).

(e) Là tiền mua đất dự án Khu dân cư, dịch vụ - thương mại Cửa Cạn tại xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 29/06/2011 chưa được chuyển tên cho Chủ Công ty. Chủ đầu tư của Dự án này là Công ty cổ phần Xây lắp Thiết kế Viễn Đông (Công ty liên kết).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(f) Là tiền ứng trước 30% giá trị hợp đồng số 01/2011/HĐ-DA67,5ha/DLTM ngày 29/03/2011 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc “dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị mới 67,5ha tại khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tổng giá trị dự án là 51.104.070.000 đồng.

**6. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty điện thoại đồng thành phố Hồ Chí Minh	175.047.389	1.112.285.256
Công ty điện thoại tây thành phố Hồ Chí Minh	451.762.905	1.225.340.484
<b>Cộng</b>	<b>626.810.294</b>	<b>2.337.625.740</b>

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	217.125.568	311.025.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	93.270.795	-
Huỳnh Phan Thanh Vũ	1.550.303.000	-
Phải thu khác	76.574.077	107.236.800
<b>Cộng</b>	<b>1.937.273.440</b>	<b>418.261.800</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	12.129.481.855	6.578.086.588
Thành phẩm	46.575.833	13.662.921
Hàng hóa	5.034.095.875	5.460.506.446
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.210.153.563</b>	<b>12.052.255.955</b>

(\*) Trong đó:

- Công trình dự án Phú Quốc	6.569.261.252	1.255.548.187
- Các công trình khác	5.560.220.603	5.322.538.401
<b>Cộng</b>	<b>12.129.481.855</b>	<b>6.578.086.588</b>

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	01/01/2011	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	31/12/2011
	VND			VND
Lương tháng 13	-	350.500.000	(350.500.000)	-
Phí hỗ trợ Metro	-	24.756.242	(24.756.242)	-
Đồng phục nhân viên	-	58.609.091	(58.609.091)	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	138.258.000	(138.258.000)	-
Chi phí thuê máy photocopy	-	19.312.100	(19.312.100)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>591.435.433</b>	<b>(591.435.433)</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****10. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	839.221.037	745.568.343
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.574.446	288.127.755
<b>Cộng</b>	<b>1.132.795.483</b>	<b>1.033.696.098</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.155.096.963	1.441.707.642	208.585.787	2.805.390.392
Mua sắm mới	-	-	10.273.000	10.273.000
Thanh lý trong năm	-	579.020.954	-	579.020.954
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.155.096.963</b>	<b>862.686.688</b>	<b>218.858.787</b>	<b>2.236.642.438</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	689.540.860	825.773.897	208.585.787	1.723.900.544
Khấu hao trong kỳ	432.784.115	167.440.335	6.848.667	607.073.117
Thanh lý trong năm	-	384.682.640	-	384.682.640
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.122.324.975</b>	<b>608.531.592</b>	<b>215.434.454</b>	<b>1.946.291.021</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	465.556.103	615.933.745	-	1.081.489.848
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.771.988</b>	<b>254.155.096</b>	<b>3.424.333</b>	<b>290.351.417</b>

- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 506.886.082 đồng.

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Xây lắp Thiết kế Viễn Đông với tỷ lệ vốn góp là 25%.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	01/01/2011	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	31/12/2011
	VND			VND
Chi phí thuê kho	20.816.500	-	(14.694.000)	6.122.500
Chi phí kiểm định Iso	37.162.521	-	(37.162.521)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.979.021</b>	<b>-</b>	<b>(51.856.521)</b>	<b>6.122.500</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	7.625.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.625.000.000</b>	

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng Indovina-Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng số 02/STL/6273945 ngày 27/12/2011, hạn mức vay: 7.625.000.000 VND, lãi suất vay: 18%/năm, thời hạn vay: 3 tháng. Tài sản đảm bảo là 70.000 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, 1.700.000 cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn và 195.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

**15. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Các nhà cung cấp thiết bị viễn thông, tin học	4.870.141.917	220.089.584
Các nhà cung cấp dịch vụ khác	1.481.449.183	2.299.144.554
<b>Cộng</b>	<b>6.351.591.100</b>	<b>2.519.234.138</b>

**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Công ty điện thoại đồng TP. Hồ Chí Minh	1.074.528.008	1.080.987.367
Công ty điện thoại tây TP. Hồ Chí Minh	584.000.928	336.912.389
Các khách hàng khác	4.404.930	9.771.089
<b>Cộng</b>	<b>1.662.933.866</b>	<b>1.427.670.845</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2011</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2011</b>
	VND	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.181.957.428	4.773.784.249	(5.743.288.656)	212.453.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	925.499.329	-	(925.499.329)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(4.997.390)	452.826.172	-	447.828.782
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.102.459.367</b>	<b>5.233.610.421</b>	<b>(6.675.787.985)</b>	<b>660.281.803</b>

**18. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****19. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tiền lãi vay phải trả	1.666.666.667	1.666.666.667
Chi phí phải trả khác	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.726.666.667</u></b>	<b><u>1.666.666.667</u></b>

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	343.825.032	16.929.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Cổ tức còn phải trả	-	251.971.696
Nhập tạm hàng hóa chưa có hóa đơn	-	36.886.638
Phải trả khác	-	1.345.756
<b>Cộng</b>	<b><u>343.825.032</u></b>	<b><u>407.133.896</u></b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	909.262.438
Số trích lập trong năm	620.123.272
Số chi trong năm	(873.312.438)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>656.073.272</u></b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

Ngày 15/08/2010, Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng như sau:

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/trái phiếu.
- Số lượng trái phiếu phát hành: 50.000 trái phiếu (tương đương 50.000.000.000 VND trái phiếu tính theo mệnh giá)
- Lãi trái phiếu: 10%/năm
- Thời gian chuyển đổi dự kiến: 02 năm, có thể chuyển đổi trước thời hạn nhưng tối thiểu phải sau 01 năm kể từ ngày phát hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

23. **Vốn chủ sở hữu***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>47.439.330.000</b>	<b>30.641.500.000</b>	<b>(6.051.840.000)</b>	<b>6.091.336.352</b>	<b>672.587.253</b>	<b>19.131.458.700</b>	<b>97.924.372.305</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	12.791.890.000	-	-	-	-	(12.791.890.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	34.613.460.000	(28.522.123.648)	-	(6.091.336.352)	-	-	12.182.672.704
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.925.668.020	6.051.840.000	-	-	-	8.977.508.020
Phí thực hiện quyền giao dịch	-	(30.000.000)	-	-	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.402.465.430	12.402.465.430
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	(4.743.933.000)	(4.743.933.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(887.662.438)	(887.662.438)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(720.000.100)	(720.000.100)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>94.844.680.000</b>	<b>5.015.044.372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>672.587.253</b>	<b>12.390.438.592</b>	<b>112.922.750.217</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>94.844.680.000</b>	<b>5.015.044.372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>672.587.253</b>	<b>12.390.438.592</b>	<b>112.922.750.217</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(7.745.143.019)	(7.745.143.019)
Chi trả cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	-	(4.742.234.000)	(4.742.234.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận trong năm 2010	-	-	-	-	-	(620.123.272)	(620.123.272)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2010	-	-	-	-	-	(372.073.962)	(372.073.962)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>94.844.680.000</b>	<b>5.015.044.372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>672.587.253</b>	<b>(1.089.135.661)</b>	<b>99.443.175.964</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011		01/01/2011		%
	VND		VND		
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	94.844.680.000	100	94.844.680.000	100	100
<b>Cộng</b>	<b>94.844.680.000</b>	<b>100</b>	<b>94.844.680.000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	94.844.680.000	47.439.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	47.405.350.000
Vốn góp cuối năm	94.844.680.000	94.844.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.742.234.000	17.535.823.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	4.742.234.000	4.743.933.000
+ Bằng cổ phiếu		12.791.890.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.484.468	9.484.468
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.484.468	9.484.468
- Cổ phiếu phổ thông	9.484.468	9.484.468
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.484.468	9.484.468
- Cổ phiếu phổ thông	9.484.468	9.484.468
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**đ. Mục đích trích lập các quỹ**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>45.813.474.287</b>	<b>56.706.109.585</b>
Trong đó:		
- Doanh thu tư vấn thiết kế	883.287.304	1.424.024.122
- Doanh thu xây dựng, dịch vụ xây lắp	25.588.551.190	16.683.753.732
- Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	15.431.542.492	32.651.927.656
- Doanh thu cung cấp cáp	3.839.315.560	5.689.020.800
- Doanh thu dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng cabin điện thoại	70.777.741	257.383.275

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn tư vấn thiết kế	720.123.862	1.363.245.235
Giá vốn xây dựng, dịch vụ xây lắp	22.686.849.862	14.702.868.302
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	13.013.918.162	19.712.546.553
Giá vốn cung cấp cáp	3.612.231.415	5.148.318.649
Giá vốn dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng cabin điện thoại	72.906.342	181.051.256
<b>Cộng</b>	<b>40.106.029.643</b>	<b>41.108.029.995</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	1.464.479.990	3.103.663.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.222.383.696	1.001.312.863
Lãi hợp tác đầu tư (*)	15.000.000.000	9.000.000.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	262.000.000	-
Lãi cho vay	499.200.557	772.275.000
Lãi bán chứng khoán	17.423.768	1.561.478.000
Doanh thu tài chính khác	-	13.272.138
<b>Cộng</b>	<b>19.465.488.011</b>	<b>15.452.001.904</b>

(\*) Là khoản lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010, phụ lục hợp đồng 03-11/PL.HĐKT ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng số 04-11/PL.HĐKT ngày 03/12/2011 với Bà Lê Mộng Huyền, khoản lãi hợp tác này không có báo cáo kết quả đầu tư và phân chia lợi nhuận bằng văn bản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Phí giao dịch chứng khoán	832.033.204	-
Phí chậm thanh toán	263.586.641	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.718.324
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	14.746.854.175	8.689.740.000
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	12.257.027.840	-
Chi phí lãi vay	230.895.764	1.666.666.667
Phí giao dịch ngân hàng	36.561.112	237.545.667
Chi phí tài chính khác	-	6.186.552
<b>Cộng</b>	<b><u>28.366.958.736</u></b>	<b><u>10.616.857.210</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.636.833.637	1.542.984.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.993.246	104.166.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.596.369	556.445.779
Chi phí khác	114.145.485	816.492.386
<b>Cộng</b>	<b><u>2.320.568.737</u></b>	<b><u>3.020.088.988</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.306.714.691	1.037.960.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.223.187	84.679.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.057.540	183.169.692
Chi phí khác	170.352.525	702.955.751
<b>Cộng</b>	<b><u>2.247.347.943</u></b>	<b><u>2.008.765.278</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.745.143.019)	16.202.849.619
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.162.383.696)	(1.001.312.863)
- Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.222.383.696)	(1.001.312.863)
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.907.526.715)	15.201.536.756
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>3.800.384.189</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.745.143.019)	12.402.465.430
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.745.143.019)	12.402.465.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.484.468	9.254.171
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(817)</b>	<b>1.340</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.869.282.368	6.557.206.054
Chi phí nhân công	11.184.142.764	5.649.984.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.073.117	420.518.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.297.797.977	689.315.753
Chi phí khác bằng tiền	12.286.040.114	1.818.232.962
<b>Cộng</b>	<b>37.244.336.340</b>	<b>15.135.257.572</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Bà Lê Mộng Huyền	Bên liên quan	Chi hợp tác đầu tư	71.444.363.361
		Thu hồi hợp tác đầu tư	37.167.588.361
		Thu lãi đầu tư	15.000.000.000
Ông Huỳnh Công Nhân	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển quyền sử dụng đất	13.890.780.000
Huỳnh Phan Thanh Vũ	Thành viên HĐQT	Chi khác	1.550.303.000

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)</b>
Bà Lê Mộng Huyền	Bên liên quan	Góp vốn hợp tác đầu tư	37.534.775.000
Ông Huỳnh Công Nhân	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển quyền sử dụng đất	13.890.780.000
Huỳnh Phan Thanh Vũ	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	1.550.303.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 586.407.612 VND.

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: mua bán, dịch vụ, đại lý ký gửi, mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu cuối viễn thông
- Lĩnh vực tư vấn, xây lắp: thiết kế công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten), ...

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Kết quả kinh doanh tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn xây lắp</b>	<b>Lĩnh vực Đầu tư tài chính</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>	<b>Các khoản loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm nay</b>						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.270.858.052	26.542.616.235	-	-	-	45.813.474.287
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.270.858.052</b>	<b>26.542.616.235</b>	-	-	-	<b>45.813.474.287</b>
Chi phí bộ phận	16.626.149.577	23.479.880.066	-	-	-	40.106.029.643
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.644.708.475	3.062.736.169	-	-	-	5.707.444.644
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						4.567.916.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						1.139.527.964
Doanh thu hoạt động tài chính						19.465.488.011
Chi phí tài chính						28.366.958.736
Thu nhập khác						211.138.096
Chi phí khác						194.338.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>(7.745.143.019)</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>						<b>10.273.000</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>						<b>555.216.596</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

	<u>Lĩnh vực thương mại</u>	<u>Lĩnh vực tư vấn xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực Đầu tư tài chính</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	76.937.098.814	5.080.671.708	78.309.591.568	-	-	160.327.362.090
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	9.997.896.654
<b>Tổng tài sản</b>						<b>170.325.258.744</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	50.100.000.000	-	9.291.666.667	-	-	59.391.666.667
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	11.490.416.113
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>70.882.082.780</b>
	<u>Lĩnh vực thương mại</u>	<u>Lĩnh vực tư vấn xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực Đầu tư tài chính</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số đầu năm</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	59.472.231.938	-	61.430.591.000	-	-	120.902.822.938
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	52.730.741.020
<b>Tổng tài sản</b>						<b>173.633.563.958</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	50.000.000.000	-	1.666.666.667	-	-	51.666.666.667
Nợ phải trả phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	9.044.147.074
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>60.710.813.741</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn xây lắp</b>	<b>Lĩnh vực Đầu tư tài chính</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>	<b>Các khoản loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm trước</b>						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	38.340.948.456	18.365.161.129	-	-	-	56.706.109.585
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38.340.948.456</b>	<b>18.365.161.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.706.109.585</b>
Chi phí bộ phận	24.860.865.202	16.247.164.793	-	-	-	41.108.029.995
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.480.083.254	2.117.996.336	-	-	-	15.598.079.590
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						5.028.854.266
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						10.569.225.324
Doanh thu hoạt động tài chính						15.452.001.904
Chi phí tài chính						10.616.857.210
Thu nhập khác						1.521.766.400
Chi phí khác						723.286.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						3.800.384.189
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>12.402.465.430</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>37.162.521</b>	<b>387.937.040</b>	<b>-</b>	<b>29.388.000</b>	<b>-</b>	<b>454.487.561</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>647.003.908</b>	<b>761.509.760</b>	<b>-</b>	<b>354.885.138</b>	<b>-</b>	<b>1.763.398.806</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu tại ngày 31/12/2010</b>	<b>Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại)</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>172.494.095.089</b>	<b>162.494.095.089</b>	<b>(10.000.000.000)</b>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	61.119.566.000	51.119.566.000	(10.000.000.000)
- <i>Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>69.809.306.000</i>	<i>59.809.306.000</i>	<i>(10.000.000.000)</i>
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.139.468.869</b>	<b>11.139.468.869</b>	<b>10.000.000.000</b>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

Phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Xây lắp Thiết kế Viện Đông từ đầu tư ngắn hạn sang đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ vốn góp chiếm 25% vốn điều lệ.

**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**


---

**Trần Thị Phương Lan**


---

**Phạm Đình Dũng**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012